TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 661/2018/HNGĐ-PT Ngày: 04-7-2018 V/v Tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thọ Viên

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 04/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 về vụ việc "Tranh chấp ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1554/2017/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2324/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1968

Địa chỉ: 405/24/27 đường D, phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: B4/9A ấp P, đường O, xã Q, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1973

Địa chỉ: 161/58, tổ K, khu phố M, phường L, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đăng T1- Văn phòng luật sư T2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của ông Nguyễn Văn N:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N chung sống, kết hôn với nhau từ năm 1999, có con chung, đến năm 2007 đăng ký kết hôn lại. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, cùng nhau chia sẻ những khó khăn. Mâu thuẫn xảy ra từ năm 2011 xuất phát từ việc bà T có mối quan hệ tình cảm không rõ ràng với người khác. Ông N đã cố gắng tha thứ nhưng đến năm 2013 thì mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân trầm trọng, không còn niềm tin về sự chung thủy trong tình cảm và không còn tôn trọng lẫn nhau nên không thể hàn gắn quan hệ hôn nhân. Ông N không có hành vi bạo hành đối với bà T như bà T đã trình bày mà chỉ thỉnh thoảng cãi vả và có một lần tát tai bà T. Kể từ năm 2014, ông N đã dọn nhà về huyện C ở riêng, sống ly thân với bà T cho đến nay.

Vì đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn, thời gian ly thân đã dài mà tổn thương ngày càng sâu sắc hơn và hai bên không có cách hàn gắn. Ông Nguyễn Văn N yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Có 02 con chung tên:

Nguyễn Diệu A, giới tính nữ, sinh ngày 27/8/1999 (đã trưởng thành);

Nguyễn Diệu V, giới tính nữ, sinh ngày 12/6/2009.

Ông N đồng ý giao trẻ Nguyễn Diệu V cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng. Vì lý do hiện nay ông N phải chu cấp toàn bộ chi phí học đại học và sinh hoạt cá nhân cho cháu Nguyễn Diệu A.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, ông N không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà không biết việc Tòa án nhân dân Quận H gửi giấy triệu tập nên không đến Tòa để giải quyết vụ án. Và bà T chỉ đồng ý đến Tòa giải quyết ly hôn sau khi giải quyết xong việc chia tài sản chung với ông N.

Bà T đồng ý với những trình bày của ông N về quá trình chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và thời gian xảy ra mâu thuẫn. Trong thời gian sống chung, ông N đã có những hành vi bạo hành gây thương tích thân thể cho bà T.

Bà T xác định thời điểm ly thân, sống riêng với ông N kể từ năm 2014 cho đến nay. Bà cùng hai con dọn về ở tại địa chỉ: 161/58, tổ K, khu phố M, phường L, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và bán quán cà phê tại địa chỉ trên.

Bà T xác định suốt thời gian từ năm 2014 cho đến nay thì ông N và bà T không thể hàn gắn với nhau vì không tìm được nói chung, không còn tình cảm với nhau nên bà T cũng không muốn duy trì quan hệ hôn nhân. Sở dĩ, bà không đồng ý ly hôn vì muốn ông N phải giải quyết chia tài sản. Do đó, bà chỉ đồng ý

ly hôn khi hai bên phải giải quyết xong về tài sản chung. Nếu chưa giải quyết xong về tài sản thì bà T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên:

Nguyễn Diệu A, giới tính nữ, sinh ngày 27/8/1999 (đã trưởng thành);

Nguyễn Diệu V, giới tính nữ, sinh ngày 12/6/2009.

Bà T nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Diệu V và đồng ý việc ông N tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng cho đến khi trẻ V đủ 18 tuổi. Vì lý do hiện nay ông N phải chu cấp toàn bộ chi phí học đại học và sinh hoạt cá nhân cho cháu Nguyễn Diệu A.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà T yêu cầu Tòa phải giải quyết xong về tranh chấp tài sản chung giữa bà T và ông N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân trước khi giải quyết yêu cầu ly hôn.

Tại bản án số 1554/2017/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N;

Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị T .

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01/2007 ngày 08/02/2007 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, tỉnh Vĩnh Phúc không còn hiệu lực.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Giao con chung là trẻ Nguyễn Diệu V cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng cho đến khi trẻ Vy đủ 18 tuổi, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng vào ngày 01 của mỗi tháng sau khi án có hiệu lực.

Vì quyền lợi của con chung, hai bên được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không bên nào được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí là 300.000 đồng và đã nộp xong theo biên lai thu tiền số 0011389 ngày 10/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành bản án của đương sự theo luật định.

Ngày 18 tháng 12 năm 2017 bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý ly hôn, bà chỉ đồng ý ly hôn với ông N khi giải quyết xong tài sản chung với ông Nguyễn Văn N.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Ông Nguyễn Văn N không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T; Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T có đủ căn cứ để xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện G, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận ký kết hôn số 02, quyển số 08/2007 ngày 08/02/2007 thì hôn nhân giữa bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống giữa ông N và bà T thực sự đã xảy ra mâu thuẫn bất đồng không thể dung hòa được, thực tế cả hai đều thừa nhận không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2014 cho đến nay, không còn tình cảm, duy trì đời sống quan hệ vợ chồng.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giải quyết cho ông N ly hôn với bà T là đúng quy định pháp luật, phù hợp với trình bày, khai nhận của đương sự về tình trạng quan hệ hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được là có căn cứ nên giữ nguyên phần này của án sơ thẩm.

Về con chung: Ông N và bà T có 02 con chung tên:

Nguyễn Diệu A, sinh ngày: 27/8/1999 (đã trưởng thành) và Nguyễn Diệu V, sinh ngày: 12/6/2009. Cả hai con chung hiện sống cùng với bà T.

Ông N và bà T cùng thống nhất để bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Diệu V và ông N tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng cho đến khi trẻ V đủ 18 tuổi.

Về nợ chung: Không có.

Việc bà T kháng cáo cho rằng bà không biết việc Tòa án nhân dân Quận H không triệu tập bà nên bà không đến Tòa để giải quyết vụ án, trình bày yêu cầu của mình trong việc chia tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ. Bởi trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng do Thừa phát lại thực hiện thì bà T được niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, niêm yết 02 lần Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa tại địa chỉ mà bà T đang cư trú là 161/58, tổ K, khu phố M, phường L, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng bà T vẫn không đến tòa để tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ kiện ly hôn. Bà T không đến tòa tức tự khước từ quyền được trình bày, quyền được tiếp cận công khai chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không đưa ra yêu cầu phản tố trong việc giải quyết tranh chấp, thực hiện nghĩa vụ giao nộp tài liệu chứng cứ (nếu có) để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định pháp luật. Như vậy cả nguyên đơn và bị đơn trong quá trình tham gia tố tụng không đưa ra yêu cầu giải về tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết về vấn đề tài sản chung là đúng quy định pháp luật nên việc bà T kháng cáo yêu cầu giải quyết xong về tranh chấp tài sản thì bà mới đồng ý ly hôn là không có căn cứ chấp nhận.

Các đương sự được quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp tài sản chung sau ly hôn nếu có yêu cầu.

Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Ngoài việc ông N phải chịu án phí theo quyết định của án sơ thẩm về yêu cầu ly hôn thì ông phải chịu thêm án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N;

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị T .

- Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Giao con chung là trẻ Nguyễn Diệu V cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng cho đến khi trẻ V đủ 18 tuổi, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng vào ngày 01 của mỗi tháng sau khi án có hiệu lực.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Văn N chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì ông N còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Vì quyền lợi của con chung, hai bên được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không bên nào được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được cấn trừ vào Biên lai thu số 0011389 ngày 10/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn N phải chịu thêm án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T phải chịu được trừ vào theo Biên lai thu số 0035217 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận H;
- Chi Cục THADS quận B;
- Chi Cục THADS Quận H;
- UBND xã S, huyện G, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thọ Viên

Các thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Võ Thị Mỹ Hạnh **Đặng Thị Bích Loan** **Lê Thọ Viên**